

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2018/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 22 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè
trên các vùng ven biển tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2005 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ và Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ ý kiến phản biện của UBMTTQ Việt Nam tỉnh (tại Công văn số 2014/MTTQ-BTT ngày 20 tháng 6 năm 2018);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 153/TTr-SNN-CCTS ngày 06 tháng 6 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trên các vùng ven biển tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này thay thế nội dung quy định về quản lý lồng, bè nuôi trồng thủy sản và các cấu trúc nổi khác phục vụ cho hoạt động thủy sản có dung tích từ 50m³ trở lên tại Khoản 1, Điều 1 Quyết định 2377/2009/QĐ-UBND ngày

25/12/2009 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý tàu cá, lồng bè NTTS và các vật có cấu trúc nổi khác phục vụ cho hoạt động NTTS trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 7 năm 2018./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trên các vùng ven biển tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND

Ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về các điều kiện để nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè (sau đây gọi là NTTS lồng, bè); quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê mặt nước biển để NTTS lồng, bè; trách nhiệm của các cơ quan, địa phương có liên quan trong quản lý các hoạt động NTTS lồng, bè trên các vùng ven biển tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng mặt nước biển để NTTS lồng, bè; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động NTTS lồng, bè trên các vùng ven biển tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở NTTS lồng, bè: Là nơi thực hiện các hoạt động ương, dưỡng giống, nuôi thương phẩm các loài thủy sản bằng lồng, bè của cùng một chủ cơ sở tại cùng một địa điểm mặt nước được giao, cho thuê (gọi tắt là cơ sở nuôi).

2. Cơ sở nuôi nhỏ lẻ: Là cơ sở nuôi không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

b) Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) hoặc tương đương.

3. Kê khai ban đầu: Là việc khai báo hoạt động NTTS lồng, bè của chủ cơ sở nuôi bao gồm địa điểm nuôi, diện tích mặt nước, tổng thể tích lồng, bè, đối tượng nuôi chính, phụ, số lượng giống dự kiến thả, thời gian dự kiến bắt đầu nuôi. Kê khai ban đầu là cơ sở để quản lý nhà nước về NTTS lồng, bè; thống kê, đánh giá tình hình NTTS; đánh giá mức độ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, xác định mức hỗ trợ thiệt hại (nếu có) theo quy định.

4. Mặt nước biển để NTTS lồng, bè: Là vùng nước biển tính từ đường mép nước biển khi triều kiệt trung bình nhiều năm trở ra được quy hoạch để NTTS lồng, bè.

Điều 4. Điều kiện để NTTS lồng, bè

Các tổ chức, cá nhân NTTS lồng, bè phải có đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có quyết định giao hoặc cho thuê mặt nước để NTTS lồng, bè của UBND tỉnh hoặc của UBND huyện, thị xã, thành phố.

2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm điều kiện về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi theo từng đối tượng nuôi. Trường hợp đối tượng nuôi chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn thì thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Cơ sở NTTS lồng, bè phải đáp ứng được các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn lao động, an toàn thực phẩm.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CƠ SỞ NTTS LỒNG, BÈ

Điều 5. Khai ban đầu và quản lý cơ sở nuôi

1. UBND cấp xã thực hiện việc hướng dẫn các cơ sở nuôi khai ban đầu và quản lý hồ sơ; cập nhật danh sách các hộ NTTS lồng, bè khai ban đầu của xã gửi về Phòng Kinh tế hoặc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chi cục Thủy sản để quản lý, thống kê, báo cáo tình hình NTTS lồng, bè của địa phương theo quy định.

2. Các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện khai và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận vào bản kê khai ngay khi thực hiện nuôi trồng.

Điều 6. Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi

1. Cơ sở nuôi nhỏ lẻ.

a) UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên môn cấp huyện, tỉnh hướng dẫn các cơ sở NTTS lồng, bè nhỏ lẻ các quy định về sản xuất thực phẩm an toàn, ký bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Phụ lục 1 tại Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ; việc ký cam kết sản xuất thực phẩm an toàn được thực hiện 03 năm/lần.

b) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế là đơn vị chủ trì phối hợp với các phòng chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện kiểm tra định kỳ các cơ sở NTTS nhỏ lẻ trên địa bàn quản lý; nội dung kiểm tra theo các điều, khoản tại Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Kết quả kiểm tra các cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng, bè nhỏ lẻ trên địa bàn cấp huyện phải được báo cáo bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Thủy sản); chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 16 của Quy định này.

2. Đối với cơ sở nuôi có đăng ký kinh doanh, cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại, cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) hoặc tương đương.

Chi cục Thủy sản là đơn vị chủ trì, phối hợp kiểm tra điều kiện NTTS lồng, bè các cơ sở nuôi. Trình tự thủ tục kiểm tra theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN CỦA CƠ SỞ NUÔI TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG NTTS LỒNG, BÈ

Điều 7. Quy định về điều kiện lồng, bè

1. Điều kiện về vị trí, khoảng cách đặt lồng, bè và mật độ lồng:

a) Vị trí đặt lồng, bè: Phải nằm trong ranh giới mặt nước được giao, cho thuê trong vùng được quy hoạch NTTS lồng, bè của địa phương. Đáy lồng, bè cách đáy biển ít nhất 01 mét vào lúc mực nước thủy triều thấp nhất.

b) Khoảng cách giữa các lồng, bè: Khoảng cách tối thiểu giữa các lồng trong cùng một bè hoặc cùng một cụm lồng là 01 mét, khoảng cách giữa các bè hoặc cùng một cụm lồng của 01 cơ sở nuôi không nhỏ hơn 50 mét.

c) Mật độ lồng nuôi: 30 - 60 lồng/ha (đối với lồng có kích thước dài \times rộng \times cao = 3m \times 3m \times 1,5m).

d) Quy định về chất lượng nước vùng nuôi lồng, bè theo QCVN 10-MT: 2015-BTNMT đối vùng nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè nói chung; Quyết định số 2383/QĐ-BNN-NTTS ngày 26/8/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với vùng nuôi tôm hùm.

2. Trang thiết bị lồng, bè NTTS.

a) Lồng, bè NTTS được thiết kế chắc chắn, dễ di dời, lắp đặt. Vật liệu, kết cấu lồng, bè NTTS phải chắc chắn, bền, bảo đảm chống chịu được điều kiện gió, bão tối thiểu là cấp 9; khuyến khích ưu tiên sử dụng vật liệu làm lồng, bè bằng nhựa HDPE; kích thước mắt lưới phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đối tượng nuôi. Mẫu bè NTTS (nếu có) được quy định cụ thể theo quy hoạch chi tiết.

b) Thiết bị máy móc sử dụng phải đảm bảo không rò rỉ xăng, dầu vào nguồn nước NTTS.

3. Công trình phụ trợ:

a) Có nhà vệ sinh cho người lao động, không xả thải trực tiếp vào vùng nuôi, vùng biển.

b) Có kho chứa đựng dụng cụ, bảo quản thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn phù hợp, thông thoáng, không ẩm ướt; dụng cụ chứa đựng xăng, dầu đảm bảo không rò rỉ ra môi trường nước, được bố trí riêng biệt, không bố trí chung với nơi chứa thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản nuôi.

c) Có thùng hoặc túi chứa chất thải, xác thủy sản chết; có biện pháp thu gom chuyển vào bờ và xử lý theo quy định của địa phương. Khuyến khích các hình thức nuôi kết hợp tôm hùm, cá biển với các loài rong biển, nhuyễn thể ăn lọc (hàu, vẹm...) để xử lý ô nhiễm hữu cơ.

4. Bảo hộ lao động: Người làm việc tại cơ sở nuôi phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định về an toàn trên biển.

Điều 8. Quy định về giống, thức ăn

1. Chất lượng giống.

- Giống nhập khẩu phải được kiểm dịch, nuôi cách ly, kiểm tra chất lượng; đối với giống nhập từ tỉnh khác phải có giấy kiểm dịch do cơ quan quản lý dịch bệnh thủy sản của địa phương nơi xuất giống cấp.

- Giống trong tỉnh phải có nguồn gốc rõ ràng, được vận chuyển và thả nuôi đúng kỹ thuật; chất lượng giống phải đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng.

2. Mật độ thả nuôi:

- Tùy thuộc vào đối tượng, kích cỡ giống, mật độ nuôi của từng đối tượng áp dụng theo từng quyết định, tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với tôm hùm áp dụng mật độ thả nuôi theo Phụ lục 2.

3. Thức ăn để NTTS lồng, bè:

- Thức ăn tươi đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng dùng trong nuôi trồng thủy sản và phải rửa sạch, sơ chế trước khi sử dụng.

- Thức ăn tự chế biến, thức ăn công nghiệp phải có đủ thành phần dinh dưỡng; nguyên liệu để chế biến thức ăn tự chế biến không nhiễm Salmonella, nấm mốc, độc tố nấm mốc; không chứa các loại kháng sinh, hóa chất cấm sử dụng trong NTTS theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 9. Nhân lực và an toàn lao động

1. Chủ cơ sở và người lao động trực tiếp phải được khám và chứng nhận đủ sức khỏe lao động và có hợp đồng lao động theo quy định, hưởng chế độ bảo hộ lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội quy định của Luật Lao động; người lao động được bồi dưỡng bằng hiện vật hoặc bằng tiền theo quy định về ngành nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; được tập huấn kiến thức về ATTP, kỹ thuật NTTS lồng, bè, kiến thức bảo vệ môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản và kiến thức bảo đảm an toàn cho người và phương tiện trong NTTS lồng, bè trên biển.

2. Cơ sở nuôi phải có bảng nội quy về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phải trang bị phao cứu sinh đủ cho người lao động làm việc trên bè, phải có trang thiết bị thông tin theo dõi dự báo thời tiết, các thông tin, khuyến cáo về môi trường, dịch bệnh.

3. Thực hiện khai báo lưu trú theo quy định.

Điều 10. Ghi nhật ký và quản lý hồ sơ cơ sở nuôi

1. Trong quá trình nuôi, cơ sở phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan; lập và lưu giữ hồ sơ quản lý bao gồm các nội dung sau:

a) Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hồ sơ giao, cho thuê mặt nước để NTTS, các giấy tờ khác có liên quan.

b) Hồ sơ kê khai ban đầu.

c) Nhật ký sản xuất gồm các thông tin:

- Về thủy sản giống: Số lượng giống thả nuôi, chất lượng, tình trạng sức khỏe, kiểm dịch (nếu có), tên và địa chỉ cơ sở sản xuất hoặc cung ứng giống, ngày thả giống.

- Các thông tin về quản lý chăm sóc: Sức khỏe thủy sản nuôi, chất lượng nước, các biện pháp xử lý, can thiệp khi môi trường biến động, dịch bệnh; tốc độ sinh trưởng, phát triển của thủy sản nuôi.

- Các thông tin về thức ăn: Loại thức ăn, lượng dùng hàng ngày. Đối với thức ăn công nghiệp phải có thông tin về tên cơ sở sản xuất, số nhãn hiệu, lô sản phẩm sản xuất, hạn sử dụng.

- Các thông tin về thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý môi trường đã sử dụng, lượng sử dụng, lý do sử dụng, phương pháp sử dụng, ngày sử dụng và diễn biến sức khỏe của các đối tượng nuôi sau khi sử dụng; các thông tin theo dõi về tình hình dịch bệnh.

- Các thông tin về sản phẩm xuất bán: Ngày bán, số lượng bán, cơ sở thu mua.

- Mẫu nhật ký sản xuất theo Phụ lục 3.

2. Hồ sơ phải được lưu giữ tối thiểu là 2 chu kỳ nuôi và cung cấp cho cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

Chương IV

PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 11. Quy định phòng chống dịch, bệnh

Các cơ sở nuôi phải thực hiện các quy định về phòng chống dịch, bệnh

1. Quản lý, chăm sóc thủy sản nuôi đúng kỹ thuật, hạn chế thức ăn thừa; tuân thủ các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hoặc quy trình kỹ thuật được cơ quan chuyên môn hướng dẫn.

2. Vệ sinh lồng, bè, dụng cụ trước khi thả nuôi theo hướng dẫn của cán bộ thú y hoặc quy trình kỹ thuật. Định kỳ vệ sinh lồng, bè nuôi, phòng chống dịch bệnh, tạo sự lưu thông nước, hạn chế ô nhiễm; thu gom chất thải, xác thủy sản chết, đưa vào bờ đúng nơi tập kết và xử lý theo quy định.

3. Sử dụng thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học để phòng trị bệnh, ngừng sử dụng thuốc, hóa chất trước khi thu hoạch theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo hướng dẫn của nhà sản xuất, của cán bộ thú y, cán bộ có chuyên môn về NTTS;

4. Thực hiện phòng chống dịch bệnh theo quy định. Khi có dịch bệnh phát sinh phải thông báo tình hình dịch bệnh cho cán bộ thú y, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý biết để có biện pháp xử lý kịp thời. Khi thủy sản chết do dịch, bệnh hoặc do các nguyên nhân khác thì phải có biện pháp thu gom, đưa ra khỏi vùng nuôi và xử lý theo đúng quy định. Nghiêm cấm, xử lý nghiêm mọi hành vi vứt xác động vật thủy sản chết ra môi trường vùng nuôi.

Điều 12. Quy định về bảo vệ môi trường

Các cơ sở nuôi phải thực hiện các quy định để bảo vệ môi trường vùng NTTS lồng, bè:

1. Có cam kết hoặc kế hoạch bảo vệ, báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết; thực hiện

thu gom thức ăn thừa của thủy sản nuôi, xác thủy sản nuôi, chất thải, rác thải sinh hoạt đưa vào bờ và xử lý đúng quy định.

2. Thông tin kịp thời các hiện tượng bất thường và phối hợp các cơ quan quản lý nhà nước để xử lý các sự cố ô nhiễm môi trường tại vùng nuôi.

3. Khuyến khích các hình thức nuôi ghép tôm hùm, cá biển với các loài rong, tảo, động vật ăn lọc để cải thiện môi trường vùng nuôi.

Điều 13. Quy định về sản xuất thực phẩm an toàn

1. Các cơ sở NTTS lồng, bè phải thực hiện đúng cam kết về điều kiện sản xuất thực phẩm an toàn của cơ sở đã ký.

2. Cơ sở nuôi phải chấp hành quy định về thu mẫu thủy sản nuôi để kiểm soát dư lượng kháng sinh, hóa chất, an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Cơ sở phải chấp hành thông báo tạm ngừng thu hoạch của cơ quan kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm trong trường hợp các chỉ tiêu vi sinh, hóa học trong sản phẩm nuôi vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ SỞ NUÔI VÀ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NTTS LỒNG, BÈ

Điều 14. Quyền lợi và trách nhiệm của các cơ sở nuôi

1. Quyền lợi

Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mặt nước; được Nhà nước bảo vệ khi bị người khác xâm hại đến quyền sử dụng mặt nước hợp pháp của mình; được bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh và được ưu tiên giao hoặc cho thuê đất mặt nước khác để NTTS lồng, bè nếu có nhu cầu và địa phương còn quỹ mặt nước cho NTTS; được thông báo về tình hình dịch bệnh, môi trường vùng nuôi; được phổ biến, đào tạo, tập huấn kiến thức về NTTS, an toàn thực phẩm.

2. Trách nhiệm

a) Sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả diện tích đất mặt nước được giao, cho thuê; sử dụng đúng ranh giới vùng đất, mặt nước được giao, cho thuê; không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng mặt nước xung quanh. Nghiêm cấm các hộ dân tự phát lấn chiếm mặt nước để cắm cọc tre, làm giàn nuôi hào, vẹm...

b) Quán triệt và thực hiện đầy đủ các quy định tại Chương III, Chương IV Quy định này.

c) Bảo vệ các công trình phục vụ chung trong vùng nuôi.

d) Nộp tiền thuê mặt nước, phí, lệ phí theo quy định.

e) Cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về môi trường, dịch bệnh cho cán bộ kỹ thuật và các cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

g) Kịp thời ngăn chặn và phản ánh với cơ quan chức năng khi phát hiện các hành vi vi phạm trong hoạt động NTTS.

h) Tham gia vào tổ quản lý cộng đồng NTTS, chi hội quản lý cộng đồng, hội nuôi tôm hùm, hội NTTS, hợp tác xã; nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện Điều lệ, Quy chế của các tổ chức này và tự quản trong quá trình sản xuất.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo và kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong việc triển khai thực hiện Quy chế này theo chức năng, thẩm quyền quản lý nhà nước về Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng và hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh các vùng NTTS lồng, bè trong quy hoạch, tham mưu xử lý các vấn đề về môi trường, dịch bệnh thủy sản; kiểm tra chất lượng, kiểm dịch thủy sản giống và kiểm soát dịch bệnh theo các quy định hiện hành; xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng chống dịch bệnh, quan trắc môi trường hàng năm.

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng thẩm định dự án đầu tư NTTS lồng, bè theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan thanh tra, kiểm tra của các cơ sở NTTS lồng, bè trên toàn tỉnh; xử lý nghiêm các cơ sở nuôi vi phạm quy định này.

e) Hướng dẫn các Phòng Kinh tế hoặc Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thống kê, báo cáo tình hình NTTS và NTTS lồng, bè theo tháng, quý, sơ kết, tổng kết và báo cáo đột xuất; tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

b) Chủ trì thẩm định về môi trường đối với các dự án đầu tư NTTS lồng, bè trên biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giao hoặc cho thuê mặt nước để NTTS lồng, bè theo quy định; hướng dẫn các thủ tục hành chính cho các tổ chức, cá nhân biết thực hiện.

d) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định này về sử dụng mặt nước biển để NTTS lồng, bè, công tác bảo vệ môi trường và xử lý các cơ sở NTTS sử dụng mặt nước biển không theo quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường.

e) Lập kế hoạch định kỳ giám sát trầm tích đáy khu vực nuôi trồng thủy sản.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tiếp nhận và tham mưu cho UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư NTTS lồng, bè của các tổ chức theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành, địa phương tổ chức thanh tra, kiểm tra, báo cáo tình hình triển khai và hoạt động dự án đầu tư NTTS của các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực du lịch trên các vùng biển ven bờ có danh lam thắng cảnh và các dự án du lịch.

b) Phối hợp với các ngành liên quan để quản lý khu vực diện tích mặt nước được giao. Có kế hoạch, quy chế cùng phối hợp khai thác du lịch trên vùng biển đan xen, tránh sự xung đột giữa các ngành.

c) Chỉ đạo hệ thống thông tin truyền thông ở cơ sở xây dựng kế hoạch tuyên truyền phổ biến rộng rãi quy định này đến nhân dân vùng biển.

5. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng quản lý về người và phương tiện phục vụ hoạt động NTTS lồng, bè, bảo vệ, giữ gìn an ninh, trật tự ở khu vực NTTS lồng, bè.

b) Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý các đối tượng là người nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực NTTS lồng, bè.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển NTTS của tỉnh để lập quy hoạch chi tiết mặt nước biển NTTS lồng, bè của địa phương. Việc lập quy hoạch chi tiết phải tuân thủ các quy định hiện hành, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, kết hợp hài hòa giữa NNTS lồng, bè với phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác; trong đó chú trọng những yếu tố dưới đây:

- Xác định, phân định rõ vùng mặt nước biển giao, cho thuê để NTTS lồng, bè.

- Cùng một vùng nuôi cần phải phân tuyến, luồng, lạch để đảm bảo thuận lợi cho hoạt động giao thông đường thủy và các hoạt động khác.

- Căn cứ điều kiện tự nhiên, sức tải môi trường, chất lượng môi trường, năng suất, sản lượng dự kiến của từng vùng nuôi để quy định số lượng, mật độ lồng bè NTTS của vùng nuôi đó.

- Đảm bảo phát triển hài hòa giữa các ngành, thành phần kinh tế và phát triển du lịch.

b) Tổ chức thẩm định phương án sử dụng mặt nước để NTTS lồng, bè của hộ gia đình, cá nhân; Giao mặt nước biển NTTS lồng, bè cho hộ gia đình, cá nhân.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan quản lý các hoạt động NTTS lồng, bè trong phạm vi quản lý địa phương; giải tỏa, di dời các lồng, bè NTTS không đúng quy hoạch, không để xảy ra tình trạng người dân tự phát phát triển lồng, bè, diện tích nuôi sai quy định.

d) Hướng dẫn cho chủ cơ sở nuôi thực hiện đăng ký cơ sở nuôi; hướng dẫn thực hành sản xuất thực phẩm an toàn, kiểm tra điều kiện cơ sở và tổ chức cho các cơ sở nuôi nhỏ lẻ ký bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn trong NTTS; Thực hiện việc thống kê, báo cáo tình hình NTTS lồng, bè thuộc phạm vi quản lý; tổ chức, vận động, hướng dẫn thành lập và hỗ trợ hoạt động các tổ hợp tác, tổ tự quản cộng đồng...

e) Ban hành quy chế thu gom, xử lý chất thải các vùng nuôi, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn xây dựng các bãi thu gom và xử lý chất thải.

7. Trách nhiệm của UBND cấp xã.

a) Phổ biến Quy định này đến từng chủ cơ sở, từng vùng nuôi và thực hiện đầy đủ nội dung của Quy định này. Hướng dẫn, phổ biến, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật khác liên quan. Thông báo kịp thời cho các cơ sở nuôi các văn bản chỉ đạo sản xuất của cơ quan quản lý chuyên ngành và UBND cấp trên.

b) Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế, Phòng Tài nguyên và môi trường và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai và

quản lý việc thực hiện Quy hoạch chi tiết mặt nước NTTS thuộc địa bàn quản lý; kiểm tra, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có hành vi tự phát lấn chiếm mặt nước để NTTS lồng, bè.

c) Trên cơ sở quy hoạch chi tiết mặt nước NTTS phê duyệt và nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân, UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường lập phương án giao mặt nước NTTS cho các hộ gia đình, cá nhân theo tổ chức cộng đồng trình UBND cấp huyện phê duyệt để thực hiện.

d) Hướng dẫn người dân trình tự, thủ tục giao, cho thuê mặt nước biển để NTTS; đăng ký NTTS lồng, bè; triển khai cho các hộ gia đình, cá nhân kê khai ban đầu; tổng hợp, báo cáo tình hình NTTS tại địa phương trong đó có NTTS lồng, bè cho UBND huyện, thị xã, thành phố theo quy định.

e) Quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức cộng đồng trên địa bàn thực hiện tốt Quy định này.

g) Tổ chức thu gom chất thải từ hoạt động NTTS lồng, bè theo quy định của địa phương.

8. Trách nhiệm của các Hội, Tổ chức cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn.

a) Phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, cơ quan chuyên môn tuyên truyền, vận động các cơ sở nuôi thực hiện tốt Quy định này, nâng cao vai trò tự quản của cộng đồng NTTS lồng, bè.

b) Phản ánh kịp thời cho cơ quan chức năng, chính quyền địa phương các hành vi vi phạm Quy định này.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo định kỳ của UBND cấp xã gửi UBND cấp huyện thông qua phòng Kinh tế, phòng Nông nghiệp và PTNT trước ngày 07 hàng tháng và tháng cuối quý đối với báo cáo tháng và quý; trước ngày 01 tháng 6 đối với báo cáo sơ kết 6 tháng; trước ngày 01 tháng 12 đối với báo cáo tổng kết năm.

b) Báo cáo của UBND cấp huyện gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua Chi cục Thủy sản (email: cctsan-sonn@phuyen.gov.vn): trước ngày 10 hàng tháng và tháng cuối quý đối với báo cáo tháng và quý; trước ngày 05 tháng 6 đối với báo cáo sơ kết 6 tháng; trước ngày 05 tháng 12 đối với báo cáo tổng kết năm.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy sản) là cơ quan tổng hợp thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về NTTS lồng, bè toàn tỉnh theo quy định về chế độ báo cáo của UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Báo cáo đột xuất: UBND cấp huyện báo cáo đột xuất về tình hình NTTS lồng, bè trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh, sự cố môi trường gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời gửi nhanh theo địa chỉ email: cctsan-sonn@phuyen.gov.vn.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND các địa phương tổ chức thực hiện Quy định này.

Các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức thực hiện theo nhiệm vụ, trách nhiệm được giao tại điều 15.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Phụ lục 1: Mẫu kê khai ban đầu hộ NTTS**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BẢN KÊ KHAI**

Số lượng NTTS lồng, bè ban đầu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường

.....
Họ, tên chủ cơ sở:.....
Địa chỉ liên hệ:.....
Số điện thoại:Fax:.....
Email:
Số đăng ký cơ sở nuôi (nếu
có)..........
Diện tích mặt nước được giao:m².Địa điểm (vùng nuôi):
.....
.....

Đăng ký NTTS như sau:

TT	Đối tượng nuôi	Tổng số lồng dự kiến thả nuôi (cái)	Tổng thể tích lồng dự kiến thả nuôi (m ³)	Thời gian dự kiến bắt đầu nuôi (ngày, tháng)	Số lượng giống dự kiến nuôi/ thả (con)	Thời gian dự kiến thu hoạch (tháng, năm)	Sản lượng thu dự kiến (tấn)	Ghi chú
1								
2								

Những vấn đề khác:
.....
.....
.....

.....
.....
.....
Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Xác nhận của UBND xã/phường¹

CHỦ CƠ SỞ

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

.....,ngày.....tháng.....năm.....

Xác nhận của Cơ quan chuyên môn (nếu có)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹Nội dung xác nhận là số lồng, bè, số lượng giống tại thời điểm thả nuôi của cơ sở nuôi

Phụ lục 2: Quy định mật độ nuôi tôm hùm
(Theo Quyết định số 2383/QĐ-BNN-NTTS ngày 06/8/2008)

	Tôm hậu ấu trùng (Tôm trắng) (l ≈ 1-2 cm, P ≈ 2-2,5 g/con)	Tôm giống nhỏ (tôm bọ cạp) (l ≈ 4-6cm, P ≈ 2-2,5 g/con)	Tôm giống lớn (P > 10 g/con)	Tôm lớn (P > 500-600 g/con)
Mật độ ương hoặc nuôi thương phẩm (con/m ²)	20-40	15-20	12-15	3-5

(Ghi chú: l là chiều dài, P là trọng lượng tôm)

Phụ lục 3: Mẫu nhật ký sản xuất**I. Thông tin chung về cơ sở nuôi**

Họ, tên chủ cơ sở:

.....

Địa chỉ liên hệ:

.....

Số điện thoại: Fax:

..... Email:

.....

Số đăng ký cơ sở nuôi (nếu có).....

.....

Diện tích mặt nước được giao:m².

Địa điểm (vùng nuôi):

II. Ghi chép về con giống thả nuôi

Ngày tháng năm	Đôi tượng nuôi	Số lượng giống (con)	Kích cỡ giống	Số lồng	Cơ quan cấp giấy xét nghiệm hoặc kiểm dịch	Cơ sở bán, địa chỉ	Ghi chú

III. Ghi chép tình hình nhập thức ăn công nghiệp (Nếu cơ sở nuôi có sử dụng)

Ngày tháng năm	Loại thức ăn, nhà sản xuất	Số lượng(kg)	Tên người/ cửa hàng đại lý bán và địa chỉ	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng	Số lô

